

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUANG THỊNH PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUANG THỊNH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG THINH PHAT INVESTMENT  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: QUANG THINH PHAT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109705008

**3. Ngày thành lập:** 14/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 11, Đường Hoa Sữa 3 Khu đô thị Vinhomes RiverSide, Phường Phúc Lợi,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902291359

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Khai thác gỗ                                            | 0220     |
| 20. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                           | 0231     |
| 21. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                            | 0232     |
| 22. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                            | 0240     |
| 23. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1610        |
| 25. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1621        |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1622        |
| 27. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1623        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1629        |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223        |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229        |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291        |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292        |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293        |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>(Không bao gồm chia tách và cải tạo đất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299        |
| 41. | Phá dỡ<br>(Trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 45. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng (Khoản 7 Điều 1 Nghị Định 100/2018/NĐ-CP)<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; thiết kế cơ – điện công trình; thiết kế cấp – thoát nước công trình, thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP) | 7110        |
| 46. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663        |
| 47. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669(Chính) |
| 48. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ cho thuê máy bay)                                                                                                                                               | 7730 |
| 50. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 52. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                          | 5590 |
| 53. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 54. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 55. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 56. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 57. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>(Không thuộc cơ sở y tế)                                                                                                                                   | 9610 |
| 58. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: kinh doanh bất động sản (khoản 1 điều 3 Luật kinh doanh Bất động sản)                                                                                    | 6810 |
| 59. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn Bất động sản (khoản 8 điều 3 Luật kinh doanh Bất động sản)<br>Môi giới bất động sản (khoản 2 điều 3 Luật kinh doanh Bất động sản)                                  | 6820 |
| 60. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 61. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa.<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.<br>(Điều 30 Luật Du lịch 2017) | 7912 |
| 62. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                         | 7990 |
| 63. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                | 4911 |
| 64. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                  | 4912 |
| 65. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                             | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định (Điều 5 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                     | 4932 |
| 67. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 68. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                        | 5011 |
| 69. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                          | 5012 |
| 70. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyển;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông;<br>(Điều 4 Nghị định 110/2014/NĐ-CP) | 5021 |
| 71. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa (Khoản 5 Điều 4 Nghị định 110/2014/NĐ-CP)                                                                                                                                                                           | 5022 |
| 72. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                         | 5221 |
| 74. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                        | 5222 |
| 75. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ: Bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                             | 4649 |
| 76. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                   | Loại cổ<br>phần         | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LƯƠNG THANH TÙNG   | Số 27 Ngõ 154<br>Phố Phương Liệt,<br>Phường Phương<br>Liệt, Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 200.000       | 20.000.000.000           | 20,000       | 0170780001<br>55                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                      | Tổng số                 | 200.000       | 20.000.000.000           | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                      |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | DƯƠNG VĂN SƠN      | Số 27 ngõ 178<br>Tây Sơn, Phường<br>Trung Liệt, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 200.000       | 20.000.000.000           | 20,000       | 0010480004<br>69                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                      | Tổng số                 | 200.000       | 20.000.000.000           | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                      |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 3   | NGUYỄN TRỌNG KHANG | Số 92 tổ 11B Lạc<br>Trung, Phường<br>Thanh Lương,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 200.000       | 20.000.000.000           | 20,000       | 0010620131<br>24                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                      | Tổng số                 | 200.000       | 20.000.000.000           | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                      |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 4   | ĐINH THỊ BÍCH LIÊN | CH2315-R5 Số<br>72A Nguyễn Trãi,<br>Phường Thượng<br>Đình, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 100.000       | 10.000.000.000           | 10,000       | 0011760182<br>59                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                      | Tổng số                 | 100.000       | 10.000.000.000           | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                      |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 5   | TRẦN HỒNG HẢI      | Số 2 ngách 49<br>Ngõ 64 Nguyễn<br>Lương Bằng,<br>Phường Ô Chợ<br>Dừa, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 300.000       | 30.000.000.000           | 30,000       | 0420700000<br>10                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                      | Tổng số                 | 300.000       | 30.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                      |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 14/07/2021 đến ngày 13/08/2021

\* Họ và tên: TRẦN HỒNG HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 25/10/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042070000010

Ngày cấp: 21/04/2014

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *2 ngách 49 Ngõ 64 Nguyễn Lương Bằng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *2 ngách 49 Ngõ 64 Nguyễn Lương Bằng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội